

QUY MÔ ĐÀO TẠO SINH VIÊN CHÍNH QUY NĂM 2023
(Biểu dành riêng cho các đơn vị đào tạo)

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chính trị học	Quản lý nhà nước	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
A	Đào tạo chính quy					
I	Sinh viên Đại học chính quy					
1.1	Quy mô đầu năm: Số SV có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)	Sinh viên				
a	Sinh viên năm 4, Tuyển sinh năm 2019 (Khóa 60)	Sinh viên		3	3	
b	Sinh viên năm 3, Tuyển sinh năm 2020 (Khóa 61)	Sinh viên	1	6	7	
c	Sinh viên năm 2, Tuyển sinh năm 2021 (Khóa 62)	Sinh viên		6	6	
d	Sinh viên năm nhất, Tuyển sinh năm 2022 (Khóa 63)	Sinh viên	5	8	13	
e	Các sinh viên đã hết thời gian đào tạo nhưng chưa tốt nghiệp vì các lý do	Sinh viên				
	+ Lý do nợ phí và các loại Chứng chỉ	Sinh viên		1	1	
	+ Lý do nợ các điều kiện khác (Nợ môn học, Nợ GDTX, GDQP, nợ điểm chưa được 2.0...)	Sinh viên	1		1	
1.2	Số giảm trong năm: (Dự kiến số sinh viên tốt nghiệp trong năm 2023 - Khoá 60 TN)					

	Số dự kiến Tốt nghiệp K 60	Sinh viên		1	1	
	Số quá hạn đào tạo	Sinh viên				
	.- Tuyển sinh năm 2020 (Khóa 60)	Sinh viên				
	.- Tuyển sinh năm 2021 (Khóa 61)	Sinh viên				
	- Tuyển sinh năm 2022 (Khóa 62)	Sinh viên				
	- Tuyển sinh năm 2023 (Khóa 63)	Sinh viên				
1.3	<i>Dự kiến số Sinh viên tuyển mới năm 2023 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022 trừ các ngành sư phạm)</i>	Sinh viên				
	- Dự kiến tuyển sinh năm 2023 (Khóa 64)		50	50	100	
1.4	<i>Quy mô cuối năm: Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)</i>	Sinh viên	57	74	131	
II	Sinh viên liên thông chính quy					
1.1	<i>Số SV liên thông chính quy có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)</i>	Sinh viên				
a	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2018 trở về trước (Khoá 54)	Sinh viên				
b	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2019 khóa 58	Sinh viên				
c	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2020 (Khóa 59)	Sinh viên				
đ	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2021 khóa 60	Sinh viên				
đ	Các học viên đã hết thời gian đào tạo nhưng chưa tốt nghiệp vì các lý do	Sinh viên				
	+ <i>Lý do nợ học phí</i>	Sinh viên				
	+ <i>Lý do chưa tích lũy đủ tín chỉ các học phần của ngành đào tạo.</i>	Sinh viên				

	+ Lý do chưa hoàn thành chứng chỉ giáo dục quốc phòng	Sinh viên				
	+ Lý do chưa có chứng chỉ tiếng anh theo chuẩn đầu ra.	Sinh viên				
	+ Lý do chưa hoàn thành chứng chỉ giáo dục thể chất	Sinh viên				
	+ Bảo lưu vì các lý do cá nhân	Sinh viên				
1.2	Sinh viên liên thông chính quy tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2023 (Tính dự kiến số tốt nghiệp, thôi học, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)					
	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2018 trở về trước	Sinh viên				
	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2019 khóa 58	Sinh viên				
	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2020 (Khóa 59)	Sinh viên				
	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2021 khóa 60	Sinh viên				
1.3	Sinh viên tuyển mới năm 2023 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2023)	Sinh viên				
	Sinh viên liên thông chính quy Tuyển sinh năm 2022 khóa 61					
1.4	Số sinh viên liên thông chính quy có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)	Sinh viên				
III	Sinh viên văn bằng 2					
1.1	Số SV văn bằng 2 có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)	Sinh viên				

	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2018 trở về trước	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2019 - Khóa 60	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2020 - Khóa 61	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2021 - Khóa 62.	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2022 - Khóa 63.	Sinh viên				
1.2	<i>Sinh viên văn bằng 2 tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2023: (Tính dự kiến số tốt nghiệp, thôi học, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)</i>					
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2018 trở về trước	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2019 - Khóa 60	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2020 - Khóa 61	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2021 - Khóa 62.	Sinh viên				
	Sinh viên văn bằng 2 tuyển sinh năm 2022 - Khóa 63					
1.3	<i>Sinh viên văn bằng 2 tuyển mới năm 2023 theo khối ngành: (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2023)</i>	Sinh viên				
	Dự kiến tuyển mới sinh viên văn bằng 2 năm 2023 - Khóa 64: "Giao kế hoạch tối thiểu bằng số tuyển sinh của K62;"					

1.4	Số sinh viên văn bằng 2 có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)	Sinh viên				
IV	Sinh viên ngành 2					
1.1	Số SV có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)	Sinh viên				
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2019 trở về trước (K60 trở về trước)	Sinh viên				
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2020 - Khóa 61	Sinh viên				
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2021 - Khóa 62	Sinh viên		2		
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2022 - Khóa 63					
1.2	Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2023 : (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)					
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2019 trở về trước	Sinh viên				
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2020 - Khóa 61	Sinh viên				
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2021 - Khóa 62	Sinh viên				
	Sinh viên ngành 2 trung tuyển năm 2022 - Khóa 63					
1.3	Sinh viên tuyển mới năm 2023 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2023)	Sinh viên				

	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022) "Giao kế hoạch tối thiểu bằng số tuyển sinh của K62;"					
1.4	<i>Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>	Sinh viên				
IV	Lưu học sinh học đại học					
1.1	<i>Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)</i>	Sinh viên				
	.- Khóa 59 về trước	Sinh viên				
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019)	Sinh viên				
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên	1			
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên				
1.2	<i>Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)</i>					
	.- Khóa 58 (Tuyển sinh năm 2017 trở về trước)	Sinh viên				
	.- Khóa 59 (Tuyển sinh năm 2018)	Sinh viên				
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019) Tốt nghiệp	Sinh viên				
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên				
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên				
1.3	<i>Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)</i>	Sinh viên				
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022) "Giao kế hoạch tối thiểu bằng số tuyển sinh của K62;"					

1.4	<i>Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>	Sinh viên				
-----	---	-----------	--	--	--	--

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

QUY MÔ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chính trị học		Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
A	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		143		143	
I	Thạc sĩ trong nước		142		142	
1.1	<i>Số học viên có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)</i>	Học viên	72		72	
a	Học viên tuyển sinh năm 2021 (Khóa 29)	Học viên	10		10	
b	Học viên tuyển sinh năm 2022 (Khóa 30)		61		61	
c	Các học viên đã hết thời gian đào tạo nhưng chưa tốt nghiệp vì các lý do	Sinh viên	1		1	
	+ Lý do nợ học phí	Sinh viên				
	+ Lý do chưa tích lũy đủ tín chỉ các học phần của ngành đào tạo.	Sinh viên	1		1	
	+ Lý do chưa có chứng chỉ tiếng anh theo chuẩn đầu ra.	Sinh viên				
	+ Bảo lưu vì các lý do cá nhân	Sinh viên				

1.2	Học viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2023 (Tính dự kiến số bảo vệ tốt nghiệp, thôi học, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)	Học viên	10		10	
	Học viên tuyển sinh năm 2020 trở về trước hoàn thành bảo vệ, thôi học nếu có	Học viên	10		10	
	Học viên tuyển sinh năm 2021 khóa 29 tốt nghiệp, ra trường, thôi học, bỏ học	Học viên				
	Học viên tuyển sinh năm 2022 khóa 30 (nếu có nghỉ học, thôi học, bị đuổi học)	Học viên				
1.3	Học viên tuyển mới năm 2023 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2023)	Học viên	80		80	
	Học viên tuyển sinh năm 2023 - khóa 31	Học viên	80		80	
1.4	QUY MÔ HỌC VIÊN CUỐI NĂM 2023: Số học viên có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm: (Số học viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)	Học viên	142		142	
II	Thạc sĩ lưu học sinh		1		1	
1.1	Số học viên lưu học sinh có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)	Học viên	1		1	
	Học viên tuyển sinh năm 2020 trở về trước chưa hoàn thành luận văn, hoặc chưa bảo vệ (Khóa 28 trở về trước)	Học viên				
	Học viên tuyển sinh năm 2021 (Khóa 29)	Học				

		viên				
	Học viên tuyển sinh năm 2022 (Khóa 30)	Học viên	1		1	
1.2	<i>Học viên lưu học sinh tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 20223 (Tính dự kiến số bảo vệ tốt nghiệp, thôi học, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)</i>	Học viên	-			
	Học viên tuyển sinh năm 2020 trở về trước hoàn thành bảo vệ, thôi học nếu có	Học viên				
	Học viên tuyển sinh năm 2021 khóa 29 tốt nghiệp, ra trường, thôi học, bỏ học	Học viên				
	Học viên tuyển sinh năm 2022 khóa 30 (nếu có nghỉ học, thôi học, bị đuổi học)	Học viên				
1.3	<i>Học viên lưu học sinh tuyển mới năm 2023 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2023)</i>	Học viên	-			
	Học viên tuyển sinh năm 2023 - khóa 31	Học viên				
1.4	<i>QUY MÔ LƯU HỌC SINH CUỐI NĂM 2023:</i> <i>Số học viên lưu học sinh có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm:</i> <i>(Số học viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)</i>	Học viên	1		1	
A	ĐÀO TẠO TIỀN SĨ					
I	Tiến sĩ trong nước		9		9	

1.1	<i>QUY MÔ ĐẦU NĂM 01/01/2023:</i> <i>Số học viên Nghiên cứu sinh có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm:</i> <i>(Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)</i>	NCS	7		7	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2022 - năm thứ 1		4		4	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2021 - năm thứ 2		1		1	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2020 - năm thứ 3		1		1	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2019 - năm thứ 4		1		1	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2018 - Gia hạn năm 1		-			
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2017 - Gia hạn năm 2		-			
1.2	<i>Học viên Nghiên cứu sinh bảo vệ luận án / thôi học / xóa tên năm 2023</i> <i>(Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)</i>	NCS	1		1	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2022 - năm thứ 1		1		1	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2021 - năm thứ 2		-			
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2020 - năm thứ 3		-			
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2019 - năm thứ 4		-			
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2018 - Gia hạn năm 1		-			

	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2017 - Gia hạn năm 2		-			
1.3	<i>Nghiên cứu sinh dự kiến tuyển năm 2023</i>	NCS	3		3	
	Học viên Nghiên cứu sinh tuyển sinh năm 2023	NCS	3		3	
1.4	<i>QUY MÔ CUỐI NĂM 2023:</i> <i>Số học viên Nghiên cứu sinh có mặt có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm:</i> <i>(Số học viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)</i>	NCS	9		9	

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

QUY MÔ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC - ĐÀO TẠO TỪ XA NĂM 2023

Đơn vị tính: sinh viên, học
viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quản lý nhà nước		Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
I	ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC		-	-	-	
1.1	<i>Quy mô đầu năm: Số SV có mặt ngày 01/01/2023 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2022-2023 từ tháng 1-6/2023)</i>	Sinh viên				
	VLVH tuyển sinh năm 2018 - Khoá 59	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2019- Khoá 60	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2020- Khoá 61	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2021- Khoá 62	Sinh viên	79		79	
	VLVH tuyển mới năm 2022- Khoá 63	Sinh viên				
1.2	<i>Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2023: (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2023)</i>					
	VLVH tuyển mới năm 2021- Khoá 62	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2022- Khoá 63	Sinh viên				
1.3	<i>Sinh viên tuyển mới năm 2023 theo khối ngành: (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2023)</i>	Sinh viên				
	VHVL tuyển mới năm 2023		120		120	

1.4	Quy mô cuối năm: Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2023 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2023-2024 từ tháng 9-12/2023)	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2020	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2021	Sinh viên				
	VLVH tuyển mới năm 2022	Sinh viên				
	VHVL tuyển mới năm 2023	Sinh viên				
II	ĐÀO TẠO TỪ XA TRUYỀN THÔNG					
1.1	Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)	Sinh viên				
	.- Khóa 59 - Trực tiếp	Sinh viên				
	.- Khóa 60	Sinh viên				
1.2	Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)					
	.- Khóa 60	Sinh viên				
	.- Khóa 61	Sinh viên				
	.- Khóa 62					
1.3	Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)	Sinh viên				Dự kiến số TS theo K63
	.- Khóa 63					

1.4	Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)	Sinh viên				
	.- Khóa 61	Sinh viên			0	
	.- Khóa 62	Sinh viên			0	
	.- Khóa 63				0	

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO - GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Bảng này dùng để thống kê chi tiết học phần giảng dạy của học kỳ II năm học 2022-2023, học kỳ hè và học kỳ I năm học 2023-2024)

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Hệ số môn học	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đông / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số tiết dạy TT 2; 3TC = 20 tiết 4;5 TC = 30 tiết	Số lượt tín chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện		
										GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường g đảm nhận	GV thỉnh giảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)=(3)x(4)x(7)	(9) + Môn lý thuyết = (3)*(5)*(6)*16,5; + Môn thực hành = (3)*(5)*(6)*15; + Dạy học dự án = (3)*(7)*0,8	(10)	(11)	(12)
A	Khoa Chính trị và báo chí	226.0	87.2	101.0	60.4	1,403.0		6,170.6	8,473.3	7,713.9	616.8	142.7

I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	216	84.2	95	57.4	1,259		5,374.6	7,923.8	7,164.4	616.8	142.7
1	Đại học chính quy	138.0	43.7	40.0	31.4	458.0		1,756.6	1,611.8	1,477.9	95.5	38.4
1.1	HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)	65	19.6	18	15	210		833	780	692	50	38
a.1	Thực tập cuối khóa ngành Báo chí	5	1.4	1	1.0	17		119.0	17.0	17.0	0.0	0.0
a.2	Bình luận và kí báo chí	3	1.1	1	0.8	8		26.4	38.4	0.0	0.0	38.4
a.3	Phỏng vấn và phóng sự	4	1.08	1	0.8	8		34.6	51.6	51.6	0.0	0.0
a.4	Thiết kế và trình bày báo in	4	1.08	1	0.8	8		34.6	51.6	51.6	0.0	0.0
a.5	Thông tin đối ngoại và thông tin quốc tế	4	1.08	1	0.8	8		34.6	51.6	51.6	0.0	0.0
a.6	Tin và tường thuật	3	1.1	1	0.8	8		26.4	38.4	38.4	0.0	0.0
a.7	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	3	1.0	1	1.0	24		72.0	49.5	49.5	0.0	0.0
a.8	Tác phẩm và thể loại báo chí	4	1.08	1	1.0	24		103.7	64.5	64.5	0.0	0.0
a.9	Thiết kế và trình bày ấn phẩm báo chí truyền thông	4	1.3	1	1.0	24		124.8	71.4	71.4	0.0	0.0
a.10	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	2	1.0	1	1.0	24		48.0	33.0	33.0	0.0	0.0
a.11	Thực tập cuối khóa ngành Quản lý nhà nước	5	1.4	1	1.0	3		21.0	3.0	3.0	0.0	0.0
a.12.	Chính sách công	3	1.0	1	1.0	10		30.0	49.5	0.0	49.5	0.0
a.13	Chính trị với quản lý xã hội	4	1.0	1	1.0	10		40.0	66.0	66.0	0.0	0.0
a.14	Hành chính học	4	1.0	1	1.0	10		40.0	66.0	66.0	0.0	0.0
a.15	Đại cương về quản lý nhà nước	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0

a.16	Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0
a.17	Lịch sử chính quyền nhà nước Việt Nam	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0
a.18	Tác phẩm Mác-Lênin và Hồ Chí Minh về nhà nước	4	1.0	1	0.6	6		24.0	39.6	39.6	0.0	0.0
1.2	Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023	73	24	22	16	248	0	924	832	786	46	0
a.1	Kỹ thuật viết cho báo in	3	1.1	1	0.6	8		26.4	28.8	28.8	0.0	0.0
a.2	Sản xuất chương trình phát thanh	3	1.1	1	0.6	8		26.4	28.8	28.8	0.0	0.0
a.4	Sản xuất chương trình truyền hình	3	1.1	1	0.6	8		26.4	29.7	29.7	0.0	0.0
a.5	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	4	1.1	1	0.6	8		35.2	38.7	38.7	0.0	0.0
a.6	PR ứng dụng	3	1.1	1	0.6	8		26.4	29.7	29.7	0.0	0.0
a.7	Luật báo chí, xuất bản và truyền thông	3	1.0	1	1.0	24		72.0	49.5	49.5	0.0	0.0
a.8	Phỏng vấn và phóng sự	3	1.1	1	1.0	24		79.2	48.0	48.0	0.0	0.0
a.10	PR, Marketing đại cương	5	1.0	1	1.0	24		120.0	82.5	82.5	0.0	0.0
a.11	Sản xuất chương trình phát thanh	4	1.3	1	1.0	24		124.8	68.7	68.7	0.0	0.0
a.12.	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	1.0	1	1.0	30		90.0	49.5	49.5	0.0	0.0
a.13	Chính trị học đại cương	3	1.0	1	0.5	5		15.0	24.8	24.8	0.0	0.0
a.14	Quan hệ chính trị quốc tế	4	1.3	1	0.5	5		26.0	28.8	28.8	0.0	0.0
a.15	Khoa học quản lí	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0
a.16	Quản lý nhà nước về kinh tế	4	1.0	1	0.6	6		24.0	39.6	39.6	0.0	0.0

a.17	Quản lý nhà nước về tài chính	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0
a.18	Văn hóa công sở và đạo đức công vụ	3	1.0	1	1.0	12		36.0	49.5	49.5	0.0	0.0
a.19	Lịch sử triết học	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0
a.20	Quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ	4	1.3	1	0.6	6		31.2	34.5	34.5	0.0	0.0
a.21	Tổ chức chính quyền cơ sở	3	1.0	1	0.6	6		18.0	29.7	29.7	0.0	0.0
a.22	Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam	2	1.0	1	0.6	6		12.0	19.8	19.8	0.0	0.0
a.23	Kinh tế học đại cương	4	1.3	1	0.8	8		41.6	46.0	0.0	46.0	0.0
a.24	Nhập môn ngành Chính trị - Luật	3	1.3	1	1.0	10		39.0	16.0	16.0	0.0	0.0
2	Đào tạo Cao học	78	40.5	55	26.0	801.0		3,618.0	6,312.0	5,686.5	521.3	104.3
2.1	HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)	42	22.5	31	14	436		1,976	3,810	3,393	417	0
a	Giảng dạy Thạc sỹ	33	16.5	28	11	427		1,922	2,919	2,502	417	0
a.1	Những nguyên lý cơ bản của Triết học Mác -Lênin trong thời đại ngày nay	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	417.0	0.0	0.0
a.2	Những nguyên lý cơ bản của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	0.0	417.0	0.0
a.3	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời đại ngày nay	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	417.0	0.0	0.0
a.4	Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam	3	1.5	2	1.0	30		135.0	208.5	208.5	0.0	0.0
a.5	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3	1.5	2	1.0	30		135.0	208.5	208.5	0.0	0.0

a.6	Những quan điểm chính trị trong các tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin	3	1.5	2	1.0	30		135.0	208.5	208.5	0.0	0.0
a.7	Nhận diện và giải quyết xung đột chính trị - xã hội	3	1.5	2	1.0	30		135.0	208.5	208.5	0.0	0.0
a.8	Những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học	3	1.5	2	1.0	31		139.5	208.5	208.5	0.0	0.0
a.9	Thời đại ngày nay và định hướng XHCN ở Việt Nam	3	1.5	2	1.0	31		139.5	208.5	208.5	0.0	0.0
a.10	Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	3	1.5	2	1.0	31		139.5	208.5	208.5	0.0	0.0
a.11	Chính trị và truyền thông	3	1.5	2	1.0	31		139.5	208.5	208.5	0.0	0.0
b	Giảng dạy Tiến sỹ	9	6.0	3	3.0	9		54.0	891.0	891.0	0.0	0.0
b.1	Chuyên đề 1	3	2.0	1	1.0	3		18.0	297.0	297.0	0.0	0.0
b.2	Chuyên đề 2	3	2.0	1	1.0	3		18.0	297.0	297.0	0.0	0.0
b.3	Chuyên đề 3	3	2.0	1	1.0	3		18.0	297.0	297.0	0.0	0.0
2.2.	Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023	36	18.0	24	12.0	365		1,642.5	2,502.0	2,293.5	104.3	104.3
a.1	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	417.0	0.0	0.0
a.2	Hệ thống chính trị đương đại	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	417.0	0.0	0.0
a.3	Lịch sử chính trị Việt Nam	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	417.0	0.0	0.0
a.4	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	3	1.5	4	1.0	61		274.5	417.0	417.0	0.0	0.0
a.5	Khoa học lãnh đạo quản lý	3	1.5	1	1.0	11		49.5	104.3	104.3	0.0	0.0

a.6	Nhà nước pháp quyền và xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam	3	1.5	1	1.0	11		49.5	104.3	104.3	0.0	0.0
a.7	Xây dựng và quản lý chương trình an sinh xã hội	3	1.5	1	1.0	12		54.0	104.3	104.3	0.0	0.0
a.8	Đảng cầm quyền trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền	3	1.5	1	1.0	27		121.5	104.3	104.3	0.0	0.0
a.9	Quan hệ quốc tế ở Đông Á và chính sách đối ngoại Việt Nam	3	1.5	1	1.0	11		49.5	104.3	0.0	0.0	104.3
a.10	Hành chính công	3	1.5	1	1.0	11		49.5	104.3	0.0	104.3	0.0
a.11	Chính sách kinh tế - xã hội	3	1.5	1	1.0	11		49.5	104.3	104.3	0.0	0.0
a.12	Vấn đề dân tộc và tôn giáo - lịch sử và hiện đại	3	1.5	1	1.0	27		121.5	104.3	104.3	0.0	0.0
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	10	3.0	6	3.0	144		796.0	549.5	549.5	0.0	0.0
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	10	3.0	6	3.0	144		796.0	549.5	549.5	0.0	0.0
1.1	HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)	8	2.0	4	2.0	72		288.0	192.0	192.0	0.0	0.0
a.1	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	4	1.0	2	1.0	28	30	112.0	96.0	96.0	0.0	0.0
a.2	Thủ tục hành chính	4	1.0	2	1.0	44	30	176.0	96.0	96.0	0.0	0.0
1.2	Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023	2	1.0	2	1.0	72		508.0	357.5	357.5	0.0	0.0
	Đại cương về quản lý nhà nước	3	1.0	2	1.0	28	20	84.0	69.5	69.5	0.0	0.0
	Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực	3	1.0	2	1.0	28	20	84.0	69.5	69.5	0.0	0.0
	Thể chế chính trị đương đại	3		2	1.0	28	20	84.0	69.5	69.5	0.0	0.0

			1.0									
	Quản lý Nhà nước về báo chí và thông tin đối ngoại	4	1.0	2	1.0	28	30	112.0	96.0	96.0	0.0	0.0
a.1	Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam	2	1.0	2	1.0	72	20	144.0	53.0	53.0	0.0	0.0
III	TỔNG HỢP TOÀN KHOA								8,473.3			
3.1	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)								7,923.8			
3.2	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)								549.5			
IV	THỪA GIỜ 2023								8,473.3			

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM 2023

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú (Về lý do giảm, tỷ lệ giảm, thời gian giảm, ...)
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 13, trong đó:														
	Cán bộ hành chính: 0														
	Cán bộ giảng dạy: 13 gồm:														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thử việc): 0														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên trở lên: 13														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: 0														
I	Khoa Chính trị và Báo chí														
1	Vũ Thị Phương Lê	Trưởng khoa	650	200	295	155	149	60	89	0	502	140	207	155	Giảm 30% giờ giảng dạy, giờ NCKH
2	Phan Văn Tuấn	Phó khoa	650	200	235	215	87	40	47	0	570	160	195	215	Giảm 20% giờ giảng dạy,

															giờ NCKH
3	Trần Viết Quang	Phó hiệu trưởng	650	200	350	100	385	140	245	0	265	60	105	100	Giảm 70% giờ giảng dạy, giờ NCKH
4	Hắc Xuân Cảnh	Phó hiệu trưởng	650	200	295	155	347	140	207	0	304	60	89	155	Giảm 70% giờ giảng dạy, giờ NCKH
5	Phạm Thị Bình	Chủ tịch CĐ Trường	650	200	295	155	325	100	148	78	325	100	148	78	CTCĐ trường giảm 50%
6	Đinh Thế Định		650	270	260	120	0	0	0	0	650	270	260	120	
7	Phạm Thị Thúy Hồng	Chủ tịch CĐ Khoa	650	200	235	215	65	20	24	22	585	180	212	194	CTCĐ khoa giảm 10%
8	Trương Thị Phương Thảo		650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
9	Nguyễn Thị Lê Vinh	Trợ lý đào tạo	650	200	225	225	98	30	34	34	553	170	191	191	TLĐT giảm 15%
10	Lê Thị Thu Hiền		650	200	225	225	0	0	0	0	650	200	225	225	
11	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		650	200	225	225	454	140	157	157	196	60	68	68	
12	Nguyễn Thanh Hải		650	200	225	225	0	0	0	0	650	200	225	225	
13	Lê Thị Thanh Hiếu	Bí thư chi bộ sinh viên	650	200	225	225	98	30	34	34	553	170	191	191	BTCB sinh viên 15%
TỔNG			8,450	2,740	3,265	2,445	2,006	700	983	324	6,451	2,040	2,290	2,122	

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG KHXH&NV
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO CHÍ

Biểu số 4

KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM, THỰC TẬP, RÈN NGHỀ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC NĂM 2023

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Số kinh phí đề nghị cấp năm 2022	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác			Chênh lệch	Ghi chú
						Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp năm 2023		
III	Khoa Chính trị và Báo chí							47,620		
B	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác									
1	Thực tập									
	Thực tập tốt nghiệp ngành Báo chí+ Ngành QLNN		60B Báo chí + 60 QLNN	Ngoài trường	54,684,000	2	5	17,620		
4	Rèn nghề							10,000		
	Rèn nghề cho SV các ngành của Khoa		Ngành Báo chí, Chính trị học, Quản lý nhà nước					10,000		

5	Các hoạt động khác (Cần liệt kê chi tiết tên hoạt động, nội dung hoạt động,)							5,000		
	CLB Phóng viên trẻ							5,000		

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

KẾ HOẠCH MUA SẮM, SỬA CHỮA, BỔ SUNG GIÁO TRÌNH TÀI LIỆU THƯ VIỆN NĂM 2023

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Mục đích sử dụng	Địa chỉ đặt thiết bị / Địa chỉ sử dụng thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
II	SỬA CHỮA, BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ							
III	CHI KHÁC							
C	Khoa Chính trị và báo chí						116,265	
I	MUA SẮM = 1+2+3+4						106,265	
1	Mua sắm trang thiết bị						70,000	
	Mua 1 máy tính cho khoa				bộ	1	20,000	
	Máy in - VP Khoa				bộ	1	10,000	
	Điều hoà				bộ	1	15,000	
	Bàn ghế				bộ	1	15,000	
	Tủ				bộ	1	10,000	
2	Danh mục giáo trình, tài liệu đề nghị mua						15,165	
	Quản lý nhà nước về Kinh tế Phan Huy Đường	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước		quyển	10	79	790	
	Quản lý nhà nước về Khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường TS Trần Quang Hiền	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước		quyển	10	60	600	
	Quản lý Xã hội về Quốc phòng, An ninh, Trật tự an toàn xã hội Đồng chủ biên: PGS.TS	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyển	10	55	550	

	Nguyễn Vũ Tiến ThS Vũ Thị Thu Quyên							
	Giáo trình Quản lý nhà nước về An ninh, Quốc phòng	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước	Học viện hành chính NXB Khoa học và Kỹ Thuật - Hà Nội	quyển	10	50	500	
	Lịch sử chính quyền nhà nước PGS.TS Nguyễn Vũ Tiến	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyển	10	45	450	
	Kiểm soát quyền lực nhà nước, Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay Tác giả: Trinh Thị Xuyến	giảng dạy ngành Chính trị học và ngành Quản lý nhà nước	NXB Chính trị quốc gia HN	quyển	10	38	380	
	Các kỹ năng Lãnh đạo, quản lý	giảng dạy ngành Chính trị học và ngành Quản lý nhà nước	Học viện Chính trị - hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Chính trị học NXB Chính trị - Hành chính	quyển	10	45	450	
	Giáo trình Khoa học Quản lý	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyển	10	72	720	
	Giáo trình Nguyên lý Quản lý nhà nước	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyển	10	72	720	
	Giáo trình Các ngành Luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Phần II)	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyển	10	81	810	
	Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý giải tỏa xung đột xã hội Chủ biên: PGS.TS Phan Xuân Sơn	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Lý luận chính trị	quyển	10	85	850	
	Giáo trình trung cấp lý luận: Kỹ năng lãnh đạo quản lý	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Lý luận chính trị	quyển	5	100	500	
	Quản lý xã hội về dân số và phát triển Đồng chủ biên: PGS.TS	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyển	10	35	350	

	Nguyễn Vũ Tiến ThS Đào Thị Thông							
	Đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực trong khu vực công Tác giả: PGS.TS Ngô Thành Can	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Lao động	quyền	10	85	850	
	Hành chính nhà nước và cải cách hành chính nhà nước Tác giả: PGS.TS Ngô Thành Can, Ths Đoàn Văn Dũng	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Tư pháp	quyền	10	115	1,150	
	Giao tiếp trong quản lý	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyền	10	41	410	
	Giáo trình Quản lý an sinh xã hội	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Thông tin và Truyền thông	quyền	10	110	1,100	
	Pháp chế trong quản lý tác giả: TS Trần Quang Hiền	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Tư pháp	quyền	10	56	560	
	Tổng quan về nghiên cứu khoa học Hành chính, PGS.TS Ngô Thành Can, TS Hoàng Sĩ Kim, ThS Nguyễn Quốc Tuấn	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Lao động	quyền	10	100	1,000	
	Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam, Tác giả Nguyễn Thanh Xuân	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	NXB Tôn giáo	quyền	5	165	825	
	Giáo trình Soạn thảo văn bản quản lý xã hội	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước và ngành Chính trị học	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyền	10	57	570	
	Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước	giảng dạy ngành Chính trị học và ngành Quản lý nhà nước	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyền	10	56	560	
	Thế chế chính trị Việt Nam Đồng chủ biên: PGS.TS Nguyễn Vũ Tiến ThS Bùi Thị Nguyệt	Giảng dạy ngành Quản lý nhà nước	Nơi bán: Học viện Báo chí và Tuyên truyền Khoa Nhà nước - Pháp luật	quyền	10	47	470	

3	Mua Văn phòng phẩm						6,100	
3.1	Kinh phí văn phòng phẩm khoán cho Trường, Khoa, Viện nhận							
	Tiền khoán văn phòng phẩm cho cán bộ các khoa đào tạo (Trừ các cán bộ đang đi học tập trung)			Người học	11	200	2,200	Điều 27 QC CTNB
3.2	Tiền phần cho giảng viên			Cán bộ	13	300	3,900	Điều 27 QC CTNB
4	Các loại mua sắm khác						15,000	
II	SỬA CHỮA, BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ						10,000	
	Bảo dưỡng máy tính						5,000	
	Đồ mực máy in						5,000	

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG KHXH&NV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NĂM 2022

1 KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG, BỔ SUNG NGƯỜI LÀM VIỆC											
T T	Đơn vị cấp 3	Thực trạng đội ngũ hiện tại			Đội ngũ theo yêu cầu, điều kiện đảm bảo chất lượng còn thiếu	Đề xuất tuyển mới				Ghi chú	
		Tổng số CBG V	Số lượng TS	Số lượng ThS		Số lượng tuyển mới	Trình độ	Ngành/C huyên ngành	Tiêu chuẩn/Điều kiện khác		
I	Trường KHXH&NV										
3	Khoa CT&BC	15	7	8		2	TS	Báo chí			Tuyển mới
2 KẾ HOẠCH NGHỈ HƯU, TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ, KÉO DÀI THỜI GIAN CÔNG TÁC											
T T	Họ và tên	Ngày sinh		Năm bắt đầu công tác	Khoa/Bộ môn/Tổ	Chuyên ngành	Chức danh	Chức vụ	Trình độ	Thời gian nghỉ hưu /kéo dài	Ghi chú
		Nam	Nữ			đào tạo					
1	Đinh Thế Định	1958		18/08/1976	Chính trị và báo chí	Chính trị học	GVCC		PGS.TS		Kéo dài thời gian công tác
2	Trần Viết Quang	1963			Chính trị và báo chí	Triết học	PGS.TS		PGS.TS		Kéo dài thời gian công tác
3 KẾ HOẠCH NGHỈ PHÉP, NGHỈ KHÔNG LƯƠNG, THAI SẢN											
T T	Họ và tên	Ngày sinh		Dân tộc	Khoa/Bộ môn/Tổ	Chuyên ngành	Chức danh	Chức vụ	Trình độ	Thời gian nghỉ	Ghi chú

		Nam	Nữ			đào tạo									
4	KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN														
T T	Họ và tên	Thực trạng đội ngũ hiện tại				Kế hoạch đào tạo									
		Số lượng	Chức danh (GS, PGS, GVCC , GVC ...)	Ngành/Chuyên ngành đang giảng dạy (Đánh dấu vào trình độ mà ngành đang đào tạo)			Bậc đào tạo	Ngành/C huyên ngành	Nơi đào tạo (cụ thể tên Trường)		Thời gian	Tình trạng đào tạo		Kinh phí dự trù	Ghi chú
				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân			Trong nước	Ngoài nước		(dự kiến từ năm ... đến năm ...)	Đan g đào tạo		
1	Khoa CT&BC	2													
1	Nguyễn Thanh Hải		GV			x	TS	Quan hệ công chúng	Học viện Báo chí và tuyên truyền		2023-2027		x	32,500	
2	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		GV			x	TS	Báo chí học	Trường ĐH KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội		2022-2026	x		43,000	ĐA89
Tổng cộng		2												75,500	
4	KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ														
T T	Họ và tên	Chức vụ hiện tại	Chức danh lãnh đạo quản lý trong	Trình độ lý luận chính trị	Hình thức đào tạo		Thời gian	Tình trạng đào tạo		Kinh phí dự trù	Ghi chú				
					Tập trung	Không tập trung		(dự kiến từ năm ... đến năm ...)	Đang đào tạo		Dự kiến 2023				

			quy hoạch											
1	Trung cấp LLCT													
2	Cao Cấp LLCT													
											15,000			
1	Phan Văn Tuấn	Phó trưởng khoa CT&B C	Trưởn g khoa			x	2022- 2023	x			15,000			
5	KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG CÁN BỘ (bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp, ngoại ngữ, tin học, chuyên môn nghiệp vụ,)													
T T	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Nội dung	Thời lượng chương trình	Nơi bồi dưỡng				Kinh phí	Ghi chú		
		Nam	Nữ		bồi dưỡng		Tại	Trong nước	Ngoài nước	Thời gian	dự trù			
								ĐHV						
6	KẾ HOẠCH THAM GIA HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, TẬP HUẤN, THỰC TẬP SINH, HỢP TÁC KHOA HỌC													
T T	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tiêu đề/Nội dung	Thời lượng	Nơi tổ chức				Kinh phí	Ghi chú		
		Nam	Nữ				Tại	Trong nước	Ngoài nước	Thời gian	dự trù			
								ĐHV						
1	Phạm Thị Thúy Hồng		1984	Kinh	Chính trị và truyền thông	3		x		2023 - 2024	3,00 0			
2	Lê Thị Thanh Hiếu		16/07/ 1988	Kinh	Chính sách công	3		x		22/06/202 3	3,00 0			

3	Nguyễn Thị Lê Vinh		11/08/1988	Kinh	Quan hệ quốc tế	3		x		03/01/2023	3,000	Tự túc		
4	Trương Thị Phương Thảo		17/10/1982	Kinh	Quản lý nhà nước	3		x		05/01/2023	3,000	Tự túc		
5	Vũ Thị Phương Lê		30/04/1975	Kinh	Chính trị học	3		x		04/01/2023	3,000	Tự túc		
6	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		1988	Kinh	Báo chí	3		x		04/01/2023	3,000	Tự túc		
Tổng cộng:						18					18,000			
7	KẾ HOẠCH BỔ NHIỆM GS, PGS VÀ THAY ĐỔI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP													
T T	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Chức danh hiện tại		Chức danh đề nghị		Ghi chú			
		bổ nhiệm/thay đổi												
		Chức danh	Năm											
1	Phan Văn Tuấn	1983		Kinh	TS	Chính trị học	GV hạng III		GVC	"2023				
2	Trương Thị Phương Thảo		1982	Kinh	TS	Chính trị học	GV hạng III		GVC	"2023				
3	Lê Thị Thanh Hiếu		1988	Kinh	TS	Chính trị học	GV hạng III		GVC	"2023				
4	Nguyễn Thị Lê Vinh		1988	Kinh	TS	Chính trị học	GV hạng III		GVC	"2023				
5	Vũ Thị Phương Lê		1975	Kinh	TS	Chính trị học	GV hạng II		GVCC	"2023				
	Tổng										691,000			

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Biểu số 7

TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO CHÍ

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM TÀI 2023

STT	NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	Chủ trì đề tài, dự án	Cộng	Tổng Số kinh phí của năm lập kế hoạch, trong đó:			Ghi chú
				Kinh phí ngân sách cấp	Kinh phí từ quỹ trích lập thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Trường	Kinh phí từ các tổ chức khác	
I	ĐỀ TÀI CÓ SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP QUA GIAO DỰ TOÁN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						
1.1	Các đề tài, dự án cấp Nhà nước						
1.2	Các đề tài, dự án cấp Bộ						
1.3	Hội thảo, hội nghị						
II	NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH		310,000	-	310,000	-	
2.1	Đề tài cấp Bộ sử dụng nguồn kinh phí Trường						
2.2	Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Trường của Giảng viên		110,000	-	110,000	-	
1	1 đề tài CDIO CTĐT Thạc sỹ		50,000		50,000		

2	Đổi mới phương thức, kiểm tra đánh giá các học phần đồ án chuyên ngành Quản lý nhà nước	Ngành QLNN	20,000		20,000		
3	Đổi mới phương thức, kiểm tra đánh giá các học phần đồ án chuyên ngành Chính trị học	Ngành Chính trị học	20,000		20,000		
4	Đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá các học phần đồ án chuyên ngành Báo chí	Ngành Báo chí	20,000		20,000		
2.3	Các công bố khoa học		20,000		20,000	-	
1	1 công bố quốc tế		20,000		20,000		
2.4	Các nhiệm vụ khoa học từ các nhóm nghiên cứu		110,000	-	110,000	-	
1	Công bố 2 công trình nghiên cứu trên tạp chí khoa học có chỉ số Scopus	Ngành Chính trị học	40,000		40,000		
2	Công bố 1 công trình nghiên cứu trên tạp chí khoa học có chỉ số Scopus	Ngành Quản lý nhà nước	40,000		40,000		
3	Công bố 1 công trình nghiên cứu trên tạp chí khoa học quốc tế	Ngành Báo chí	30,000		30,000		
2.5	Các hội nghị, hội thảo khoa học						
2.6	Các hoạt động KHCN khác		60,000		60,000		
	Talkshow	Ngành Chính trị học	30,000		30,000		
	Talkshow	Ngành Báo chí	30,000		30,000		
2.7	Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Trường của Người học		10,000		10,000	-	
1	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người Khơ Mú ở Kỳ Sơn, Nghệ An	Ngành Quản lý nhà nước	5,000		5,000		

2	Nhu cầu và phương thức tiếp nhận thông tin báo chí của công chúng trẻ Nghệ An	Ngành Báo chí	5,000		5,000		
III	CÁC NHIỆM VỤ KHÁCH ĐƯỢC TỔ CHỨC KHÁC CẤP KINH PHÍ		30,000			30,000	
	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh	Khoa CTBC	30,000			30,000	
	Tổng cộng = I+II+III		340,000	-	310,000	30,000	

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG KHXH&NV
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BẢO CHÍ

Biểu 7b - Kế hoạch công bố NCKH

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ VỀ CÔNG BỐ KHOA HỌC NĂM 2023

STT	Đơn vị đăng ký	Số lượng	Ghi chú
1	Số lượng công bố trên WoS		
	Khoa CT&BC		
2	Số lượng công bố trên Scopus		
	Khoa CT&BC	4	
3	Số lượng công bố trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế khác		
	Khoa CT&BC	1	
4	Số lượng công bố trên các tạp chí khoa học trong nước		
	Khoa CT&BC	10	
5	Số lượng công bố trên các kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước		
	Khoa CT&BC	15	
6	Các loại hình công bố khác		
9	Khoa CT&BC		
TỔNG		30	

ĐƠN VỊ LẬP
Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG KHXH&NV
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO
CHÍ

Biểu 8a (Dành cho đơn
vị)

KẾ HOẠCH XUẤT BẢN GIÁO TRÌNH NĂM 2023

(Biểu dùng cho các đơn vị đào tạo)

TT	Tên giáo trình đăng ký xuất bản	Tên học phần tương ứng	Mã HP	Số TC	Khoa/Bộ môn quản lý HP	Chủ biên (<i>học vi</i>)	Các đồng tác giả	Thời gian nộp bản thảo	Đơn vị quản lý HP (Trường, Khoa/ Viện)
I	GIÁO TRÌNH ĐẠI HỌC								
4	Chính trị với quản lý xã hội	Chính trị với quản lý xã hội	POL30015	4	Ngành Quản lý nhà nước	PGS.TS. Trần Viết Quang	TS.Vũ Thị Phương Lê, TS.Nguyễn Thị Lê Vinh, TS. Trương Thị Phương Thảo	Tháng 5/2023	Trường KHXH&NV
II	GIÁO TRÌNH SAU ĐẠI HỌC								Trường KHXH&NV
2	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	CN-BB- Chung 3	3	Ngành Chính trị học	TS. Phạm Thị Bình	TS. Vũ Thị Phương Lê	Tháng 5/2023	Trường KHXH&NV
	Tổng cộng								

Nghệ An, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ THU NHẬP, PHÚC LỢI VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Số liệu Chi lương, phụ cấp các loại và các khoản phải đóng năm 2021 theo mức lương cơ sở: 1.490.000		Dự kiến Chi lương, phụ cấp các loại và các khoản phải đóng năm 2023 theo mức lương cơ sở: 1.800.000 đồng từ tháng 7/2023.		Thanh toán vượt giờ chuẩn năm 2021 gồm 3 học kỳ (năm học 2020- 2021 và học kỳ 1 năm học 2021-2022)	Phúc lợi thanh toán vượt giờ chi cho cán bộ hành chính	Phúc lợi khác (Phúc lợi VLVH, ĐTTX, phúc lợi các ngày lễ, tết,)	Cộng tổng các khoản chi cho con người	Ghi chú
		Lương và các khoản có tính chất lương (Lương, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp nghề,)	Các khoản đóng góp Trích đóng 32% BHXH 2% KPCĐ	Lương và các khoản có tính chất lương (Lương, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp nghề,)	Các khoản đóng góp Trích đóng 32% BHXH 2% KPCĐ					
1	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn	8,259,597	1,693,793	525,048	178,516	2,972,070	123,336	734,145	14,486,505	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - Khoa Chính trị và Báo chí	2,092,380	419,811	128,446	43,672	635,317	22,198	150,552	3,492,376	
	Trường Khoa học Xã hội và	2,026,459	424,049	129,742	44,112	271,385	0	170,122	3,065,869	

	Nhân văn - Khoa Du lịch và Công tác xã hội									
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - Khoa Luật học	2,006,160	426,140	130,382	44,330	908,578	0	199,230	3,714,820	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - Khoa Luật kinh tế	1,680,510	330,781	108,020	36,727	1,156,789	0	169,499	3,482,326	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - Trung tâm Văn phòng trường KHXH&NV	454,089	93,012	28,458	9,676	0	101,138	44,742	731,114	
2	Trường Kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trường Kinh tế - Khoa Kế Toán	1,874,933	403,537	123,467	41,979	651,182	0	172,571	3,267,669	
	Trường Kinh tế - Khoa Kinh tế	2,173,610	479,935	146,841	49,926	1,005,214	18,937	194,739	4,069,202	
	Trường Kinh tế - Khoa Quản trị kinh doanh	1,033,788	227,599	69,637	23,676	480,740	0	79,311	1,914,751	
	Trường Kinh tế - Khoa Tài chính Ngân hàng	1,461,049	286,713	95,416	32,441	356,659	0	145,309	2,377,588	
	Trường Kinh tế - Văn phòng trường Kinh tế	510,082	101,219	30,969	10,529	0	129,856	55,657	838,312	
3	Trường Sư phạm	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trường Sư phạm - Khoa Địa Lý	1,394,604	286,732	87,729	29,828	98,530	0	93,012	1,990,434	
	Trường Sư phạm - Khoa Giáo dục Chính Trị	2,094,611	407,081	129,517	44,036	745,387	0	152,324	3,572,956	
	Trường Sư phạm - Khoa Giáo dục Mầm non	1,117,364	230,396	70,492	23,967	1,391,507	0	90,352	2,924,078	
	Trường Sư phạm - Khoa Giáo dục Tiểu học	1,757,505	360,594	110,328	37,511	2,207,803	24,972	124,773	4,623,487	
	Trường Sư phạm - Khoa Hóa học	2,264,851	469,345	143,601	48,824	217,219	0	160,681	3,304,521	
	Trường Sư phạm - Khoa Lịch sử	2,312,666	480,001	146,862	49,933	119,379	0	153,078	3,261,919	
	Trường Sư phạm - Khoa Ngữ văn	2,925,348	605,744	185,334	63,014	628,070	22,094	206,530	4,636,132	

	Trường Sư phạm - Khoa Sinh học	2,230,000	461,326	141,148	47,990	107,557	25,250	148,528	3,161,799	
	Trường Sư phạm - Khoa Tâm lý Giáo dục	2,555,180	508,021	162,186	55,143	2,100,010	0	189,737	5,570,277	
	Trường Sư phạm - Khoa Tin học	920,430	193,860	59,314	20,167	441,068	0	57,626	1,692,465	
	Trường Sư phạm - Khoa Toán	4,676,478	1,008,928	308,693	104,956	667,264	0	283,176	7,049,495	
	Trường Sư phạm - Khoa Vật lý	1,965,887	416,468	127,423	43,324	190,199	0	122,529	2,865,830	
	Trường Sư phạm - Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	794,643	174,649	53,436	18,168	23,069	167,176	77,454	1,308,594	
	Trường Sư phạm - Văn phòng sư phạm	957,963	200,705	61,408	20,879	0	201,825	88,779	1,531,559	
4	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến - Khoa Đào tạo trực tuyến	915,751	189,379	57,943	19,701	115,260	131,122	78,631	1,507,786	
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến - Trung tâm CNTT	910,913	189,519	57,986	19,715	32,553	205,467	88,414	1,504,566	
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến - Trung tâm NC và Chuyển giao công nghệ giáo dục số	1,166,932	243,253	74,426	25,305	634,252	82,599	100,841	2,327,609	
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến - Trung tâm Quản lý và phát triển học liệu	749,033	149,287	45,676	15,530	48,560	108,231	76,643	1,192,960	
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến - Văn phòng	883,246	187,622	57,405	19,518	23,993	154,534	80,936	1,407,253	
5	Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường	2,054,263	440,663	134,826	45,841	91,055	55,494	187,933	3,010,074	
6	Viện Kỹ thuật - Công nghệ	5,052,397	1,106,579	338,570	115,114	1,613,770	78,247	432,269	8,736,945	
7	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	4,490,882	994,922	303,794	103,290	168,975	69,368	416,390	6,547,620	

8	Văn phòng đại diện tỉnh Thanh Hóa	110,961	24,256	7,421	2,523	0	24,972	10,850	180,984	
9	Văn phòng Đảng - Hội đồng Trường - Đoàn thể	2,035,317	409,045	125,152	42,552	114,783	386,516	148,976	3,262,342	
10	Khoa Giáo dục thể chất	3,234,983	680,645	208,251	70,805	410,540	24,972	225,533	4,855,730	
11	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	7,448,835	1,560,798	477,544	162,365	2,765,064	150,528	574,839	13,139,972	
12	Khoa Xây dựng	4,426,409	987,560	302,155	102,733	525,840	49,945	441,894	6,836,535	
13	Phòng Công tác Chính trị và HS-SV	966,262	202,589	61,985	21,075	45,230	283,020	113,938	1,694,099	
14	Phòng Đào tạo	1,300,034	271,716	83,135	28,266	71,709	242,440	113,730	2,111,029	
15	Phòng Đào tạo Sau Đại học	1,362,706	293,394	89,767	30,521	3,083	206,577	103,088	2,089,137	
16	Phòng Hành chính Tổng hợp	1,507,699	319,346	97,708	33,221	0	391,233	157,620	2,506,827	
17	Phòng Kế hoạch-Tài chính	1,296,511	272,227	83,291	28,319	0	349,543	145,229	2,175,120	
18	Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	1,188,811	253,284	77,495	26,348	159,209	125,139	102,330	1,932,616	
19	Phòng Quản Trị và Đầu tư	2,414,177	512,191	156,711	53,282	0	596,561	254,164	3,987,085	
20	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1,237,896	261,381	79,973	27,191	102,862	180,633	102,817	1,992,753	
21	Phòng Tổ chức Cán bộ	825,114	173,494	53,083	18,048	52,627	202,623	80,585	1,405,573	
22	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,522,220	324,234	99,203	33,729	89,803	269,146	134,890	2,473,226	
23	Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp	996,112	214,146	65,520	22,277	98,055	233,630	106,887	1,736,627	
24	Trung tâm GDQP&AN Trường ĐH Vinh	1,016,209	190,619	58,322	19,830	192,133	22,198	109,363	1,608,674	
25	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	1,430,579	304,337	93,115	31,659	49,790	324,519	125,846	2,359,846	
26	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	1,091,277	231,976	70,976	24,132	10,572	191,142	90,494	1,710,569	
27	Trung tâm Nội trú	1,943,963	409,069	125,159	42,554	0	504,996	213,689	3,239,431	
28	Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào	2,536,472	541,596	165,707	56,341	0	616,331	259,244	4,175,692	
29	Trung tâm Thực hành - Thí	3,221,276	677,430	207,267	70,471	14,865	758,361	340,467	5,290,138	

	nghiệm									
30	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	11,688,886	2,174,743	665,387	226,232	1,942,944	99,889	805,421	17,603,502	
31	Trường Trường Mầm non thực hành	4,205,080	859,058	262,838	89,365	6,980	135,614	435,121	5,994,056	
32	Trường Trường Tiểu học, THCS và THPT thực hành sư phạm	6,144,699	1,293,623	401,769	136,602	920,646	141,510	639,171	9,678,019	
33	Ban quản lý cơ sở II	1,627,989	347,293	106,258	36,128	0	375,487	166,482	2,659,636	
34	Nhà Xuất bản	626,480	132,581	40,565	13,792	27,428	83,419	46,698	970,964	
35	Trạm Y tế	1,016,600	218,760	66,932	22,757	0	222,583	95,989	1,643,622	
	Tổng Công	136,187,156	28,333,054	8,707,212	2,960,452	27,707,578	8,915,373	11,671,868	224,482,692	

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
VINH
ĐƠN VỊ:
TRƯỜNG
KHXH&NV

Biểu 8a (Dành cho đơn vị)

KẾ HOẠCH XUẤT BẢN GIÁO
TRÌNH NĂM 2023

(Biểu dùng cho các đơn vị đào tạo)

TT	Tên giáo trình đăng ký xuất bản	Tên học phần tương ứng	Mã HP	Số TC	Khoa/Bộ môn quản lý HP	Chủ biên (học vị)	Các đồng tác giả	Thời gian nộp bản thảo	Đơn vị quản lý HP (Trường, Khoa/ Viện)
I	GIÁO TRÌNH ĐẠI HỌC								
4	Chính trị với quản lý xã hội	Chính trị với quản lý xã hội	POL30015	4	Ngành Quản lý nhà nước	PGS.TS. Trần Viết Quang	TS.Vũ Thị Phương Lê, TS.Nguyễn Thị Lê Vinh, TS. Trương Thị Phương Thảo	Tháng 5/2023	Trường KHXH&NV
II	GIÁO TRÌNH SAU ĐẠI HỌC								Trường KHXH&NV
2	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	CN-BB-Chung 3	3	Ngành Chính trị học	TS. Phạm Thị Bình	TS. Vũ Thị Phương Lê	Tháng 5/2023	Trường KHXH&NV

	Tổng cộng							
--	----------------------	--	--	--	--	--	--	--